

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2026

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
 Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026.

Công ty

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23/06/2025.

Trụ sở chính

Số 205A Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Quyền	Chủ tịch
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên
Ông Vương Đức Thuận	Thành viên độc lập

Ủy Ban Kiểm toán

Các thành viên của Ủy Ban kiểm toán trong năm tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Đức Thuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Quyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Nguyễn Thúy Ngọc	Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Ông Nguyễn Xuân Hòa – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2026

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/3/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2026 của Tổng Công ty

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Nguyễn Đình Quyền

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Xuân Hòa



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mẫu B01-DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng
01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.548.703.725	79.137.576.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.478.338.419	10.642.203.848
1. Tiền	111		2.478.338.419	5.642.203.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.589.150.000	1.696.050.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.3	2.198.445.000	2.047.045.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.3	(609.295.000)	(350.995.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.746.009.182	49.784.008.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	30.445.585.251	31.280.078.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	37.516.982.710	37.669.002.710
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	47.070.468.870	48.231.955.134
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.7	(67.287.027.649)	(67.397.027.649)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	9.487.135.761	11.101.305.502
1. Hàng tồn kho	141		10.419.029.056	12.105.424.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(931.893.295)	(1.004.118.695)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.248.070.363	5.914.008.039
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	117.798.837	242.954.342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		553.314.435	3.307.410.725
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.17	3.576.957.091	2.363.642.972
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		430.816.682.177	432.854.909.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.433.771.067	13.433.771.067
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.6	13.433.771.067	13.433.771.067
II. Tài sản cố định	220		165.145.184.349	165.537.422.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	34.081.784.349	34.474.022.959
- Nguyên giá	222		77.120.025.451	77.086.245.451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.038.241.102)	(42.612.222.492)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.11	212.241.381.055	213.762.737.794
- Nguyên giá	241		249.481.078.202	249.481.078.202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(37.239.697.147)	(35.718.340.408)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.12	22.245.699.023	22.245.699.023
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		22.245.699.023	22.245.699.023
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		11.993.277.591	12.088.804.158
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.13	43.651.107.500	43.651.107.500
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác(*)	264	V.13	(33.097.829.909)	(33.002.303.342)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2	1.440.000.000	1.440.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		5.757.369.092	5.786.474.360
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	5.757.369.092	5.786.474.360
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		513.365.385.902	511.992.485.679

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/3/2026	Đơn vị tính: đồng 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	328.731.149.701	329.272.157.184
I. Nợ ngắn hạn	310	98.099.566.594	99.106.541.645
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15 54.893.117.227	57.559.554.301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16 486.369.943	662.700.242
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	2.419.527.964	2.419.527.964
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17 1.036.061.787	577.319.387
5. Phải trả người lao động	315	268.164.997	1.200.481.455
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18 9.834.192.451	6.743.672.991
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	46.090.908	63.636.360
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19 27.701.236.611	28.341.336.239
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1.414.804.706	1.538.312.706
II. Nợ dài hạn	330	230.631.583.107	230.165.615.539
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16 -	-
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.19 230.601.129.621	230.142.492.899
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	30.453.486	23.122.640
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20 184.634.236.201	182.720.328.495
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn	412	(2.740.000.000)	(2.740.000.000)
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	26.807.152.357	24.858.027.842
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	24.858.027.842	23.731.334.527
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	1.949.124.515	1.126.693.315
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	7.233.703.844	7.268.920.653
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	513.365.385.902	511.992.485.679

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Lê Thị Hoa

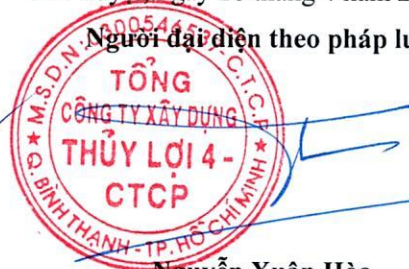
Kế toán trưởng



Nguyễn Thúy Ngọc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Xuân Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2026

Mẫu B02-DN

Đơn vị tính: đồng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	18.072.884.043	11.312.767.127	18.072.884.043	11.312.767.127	11.312.767.127
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.072.884.043	11.312.767.127	18.072.884.043	11.312.767.127	11.312.767.127
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.504.822.709	6.853.168.292	13.504.822.709	6.853.168.292	6.853.168.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.568.061.334	4.459.598.835	4.568.061.334	4.459.598.835	4.459.598.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	86.852.674	(7.006.057)	86.852.674	(7.006.057)	(7.006.057)
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	353.826.567	2.804.077	353.826.567	2.804.077	2.804.077
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	2.804.077	-	2.804.077	2.804.077
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	25		-	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	26		-	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	VI.5	1.772.680.230	2.234.747.154	1.772.680.230	2.234.747.154	2.234.747.154
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.528.407.211	2.215.041.547	2.528.407.211	2.215.041.547	2.215.041.547
12. Thu nhập khác	31	VI.6	340.758.560	62.297.293	340.758.560	62.297.293	62.297.293
13. Chi phí khác	32	VI.7	458.813.379	270.000.000	458.813.379	270.000.000	270.000.000
14. Lợi nhuận khác	40		(118.054.819)	(207.702.707)	(118.054.819)	(207.702.707)	(207.702.707)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.410.352.392	2.007.338.840	2.410.352.392	2.007.338.840	2.007.338.840
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	489.113.840	470.476.828	489.113.840	470.476.828	470.476.828
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.330.846	-	7.330.846	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.913.907.706	1.536.862.012	1.913.907.706	1.536.862.012	1.536.862.012
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.949.124.515	1.573.634.208	1.949.124.515	1.573.634.208	1.573.634.208
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(35.216.809)	(36.772.196)	(35.216.809)	(36.772.196)	(36.772.196)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	127	103	127	103	103
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		127	103	127	103	103

Phê duyệt, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

QUẬN 2, TP. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Ngọc

6

Người lập biểu

Lê Thị Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03-DN

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.410.352.392	2.007.338.840
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	1.947.375.349	1.979.984.786
- Các khoản dự phòng	03	171.601.167	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(86.852.674)	7.006.057
- Chi phí đi vay	06	-	2.804.077
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.442.476.234	3.997.133.760
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.688.781.918	799.806.727
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.686.395.141	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(514.590.598)	(232.907.591)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	154.260.773	38.515.466
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(151.400.000)	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	-	(4.235.529)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(399.353.571)	(289.197.712)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(123.508.000)	(5.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.783.061.897	4.303.715.121
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.780.000)	(426.306.496)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	372.914.740
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.852.674	18.358.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.946.927.326)	(35.033.177)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.585.608.027)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(1.585.608.027)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.163.865.429)	2.683.073.917
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.642.203.848	1.777.498.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.478.338.419	4.460.572.234

Phê duyệt, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Lê Thị Hoa

Nguyễn Thúy Ngọc



Nguyễn Xuân Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/3/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23/06/2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty: 160.083.380.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 16.008.338 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đào tạo cao đẳng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của trụ sở văn phòng.
- Cho thuê xe có động cơ.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Hoạt động bảo vệ tư nhân; Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn.
- Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt.
- Xây dựng công trình đường bộ; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, cho thuê văn phòng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong quý 1 năm 2026, hoạt động thi công xây dựng các công trình cũ của Tổng Công ty đang đi vào giai đoạn kết thúc, chủ yếu là chờ nghiệm thu quyết toán, doanh thu từ hoạt động thi công xây dựng các công trình phát sinh không đáng kể, chưa có các công trình xây dựng mới gổ đầu. Doanh thu chủ yếu từ dịch vụ cho thuê văn phòng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc, Công ty con

Tại ngày 31/3/2026, Tổng Công ty có 05 Chi nhánh hạch toán tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty, 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 03 Công ty con, cụ thể như sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động
Các chi nhánh				
Chi nhánh Miền Bắc - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Số 205A Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh			Đang hoạt động
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Số 205A Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh			Đang hoạt động
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Số 205A Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh			Ngừng hoạt động
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản	Số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long, Tp Hồ Chí Minh			Đang hoạt động
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công trường Thủy điện Xuân Minh	Số 205A Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh			Ngừng hoạt động
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng	Số 205A Nguyễn Xí Phường Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh			Ngừng hoạt động
Các Công ty con				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Số 205 Nguyễn Xí Phường Bình Thạnh Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh	51,0%	51,0%	Đang hoạt động
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long, Tp Hồ Chí Minh	51,0%	51,0%	Đang hoạt động
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Số 205A Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh	75,0%	75,0%	Đang hoạt động

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/3/2026, Tổng Công ty có 43 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2026, có 47 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 3. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, tiền cho doanh nghiệp khác vay.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua. Các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư (nếu có) được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản.

Dự phòng tổn thất tài sản của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc là giá mua. Các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tổng Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Tổng Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh.

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo đúng qui định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế

toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu mua lại của chính mình

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được các cổ đông phê duyệt tại đại hội cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, lãi bán các khoản đầu tư, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó, và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, các khoản dự phòng đầu tư tài chính, các khoản chi phí liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

24. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/3/2026	01/01/2026
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
a, Tiền mặt	230.531.760	27.421.142
b, Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.247.806.659	5.614.782.706
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam-CN TP.HCM	680.810.709	2.181.224.180
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Phú Nhuận	526.925.123	2.132.382.313
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sài Gòn	444.232.629	908.489.209
- Các Ngân hàng khác	595.838.198	392.687.004
c, Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sài Gòn	7.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	9.478.338.419	10.642.203.848

(*) Các khoản tương đương tiền gồm Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sài Gòn kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất thả nổi hàng tháng theo biểu lãi suất của Ngân hàng tại từng thời điểm từ 4,5% đến 5%/năm.

	31/3/2026			01/01/2026		
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a, Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
- Cho vay (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
b, Dài hạn	1.440.000.000	1.440.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Xây dựng 41 (ii)	1.440.000.000	1.440.000.000	-	-	-	-
Cộng	11.440.000.000	11.440.000.000	-	-	-	-

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2026/NQ/TCT-HĐQT ngày 10/3/2026, khoản cho vay ngắn hạn đối với Công ty TNHH TM Huy Long theo Hợp đồng số 03/2026/HĐV/TL4-HL ngày 10/03/2026. Khoản vay có thời hạn 03 tháng, lãi suất áp dụng là 1%/tháng và tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất.

(ii) Công ty cổ phần Xây dựng 41 (là cổ đông lớn tại Công ty con - Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414) là khoản tạm ứng dài hạn cho cổ đông sáng lập, khoản này sẽ được hoàn trả hoặc khấu trừ công nợ khi Công ty con hoàn trả lại vốn góp cho các cổ đông sáng lập.

	31/3/2026			01/01/2026		
3. Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a, Ngắn hạn	2.198.445.000	1.589.150.000	(609.295.000)	2.047.045.000	1.696.050.000	(350.995.000)
- Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	920.920.000	742.500.000	(178.420.000)	920.920.000	787.500.000	(133.420.000)
- Công ty CP Vincom Retail	1.126.125.000	695.250.000	(430.875.000)	1.126.125.000	908.550.000	(217.575.000)
- Các đối tượng khác	151.400.000	151.400.000	-	-	-	-
Cộng	2.198.445.000	1.589.150.000	(609.295.000)	2.047.045.000	1.696.050.000	(350.995.000)

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với số lượng cổ phiếu do Tổng Công ty đang sở hữu.

	31/3/2026	01/01/2026
4. Phải thu khách hàng		
- Ban Quản lý Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 4	10.367.712.000	10.176.156.000
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	3.236.559.000	3.236.559.000
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1	3.265.831.000	3.265.831.000
- Các khách hàng khác	13.575.483.251	14.601.532.734
Cộng	30.445.585.251	31.280.078.734

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Các bên khác

- Công ty CP CAVICO Xây dựng Cầu Hầm
- Công ty TNHH Một thành viên Phương Bảo Tú
- Công ty CP Xây dựng 41
- Công ty CP Xây dựng 43
- Các khách hàng khác

Cộng

	31/3/2026	01/01/2026
	37.516.982.710	37.669.002.710
	3.475.926.384	3.475.926.384
	6.798.659.941	6.798.659.941
	12.126.196.948	12.126.196.948
	4.622.000.000	4.622.000.000
	10.494.199.437	10.646.219.437
	37.516.982.710	37.669.002.710

6. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng tại các chi nhánh (i)
- Tạm ứng tại văn phòng TCTy
- Phải thu các hợp đồng giao khoán(ii)
- Lãi tiền gửi dự thu
- Phải thu khác

b) Dài hạn

- Đặt cọc, ký quỹ (iii)
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

	Giá trị	31/3/2026 Dự phòng	Giá trị	01/01/2026 Dự phòng
	47.070.468.870	(29.830.071.230)	48.231.955.134	(29.830.071.230)
	22.095.902.905	(9.574.438.352)	22.095.902.905	(9.574.438.352)
	1.449.720.500	-	1.369.987.692	-
	21.349.568.765	(20.255.632.878)	22.580.705.646	(20.255.632.878)
	-	-	10.082.191	-
	2.175.276.700	-	2.175.276.700	-
	13.433.771.067	-	13.433.771.067	-
	12.018.291.900	-	12.018.291.900	-
	1.415.479.167	-	1.415.479.167	-
	60.504.239.937	(29.830.071.230)	61.665.726.201	(29.830.071.230)

(i) Phải thu tạm ứng các Chi nhánh thi công công trình là số dư liên quan đến các hợp đồng khoán cho các Chi nhánh thực hiện các dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Tổng Công ty và các Chi nhánh khi các dự án hoàn thành.

(ii) Phải thu các hợp đồng giao khoán là khoản phải thu các cá nhân nhận giao khoán thi công xây lắp, đây là khoản Tổng Công ty xử lý theo phê duyệt của Hội đồng quản trị tại tờ trình số 286/TT-TCT ngày 31/12/2023 về quy trách nhiệm khoán lỗ của những công trình đã kết thúc thi công với các chủ đầu tư cho các cá nhân theo nội dung tại hợp đồng nhận khoán.

(iii) Trong đó ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty cổ phần Tập đoàn Somo Việt Nam với số tiền là 12.000.000.000 đồng để thuê Tòa nhà Somo Tower, số 29 Nguyễn Khắc Nhu, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh phục vụ hoạt động kinh doanh.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Giá gốc	31/3/2026 Dự phòng	Giá gốc	01/01/2026 Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
a, Phải thu khách hàng	9.317.452.827	(8.379.537.652)	10.631.991.748	(8.379.537.652)
- Tổng đội TNXP Trường Sơn	2.819.499.124	(2.819.499.124)	2.819.499.124	(2.819.499.124)
- BĐH Hồ chứa nước Cửa Đạt	1.142.409.662	(1.142.409.662)	1.142.409.662	(1.142.409.662)
- Cty CP ĐTPTSX&XNK An Phước	2.514.755.514	(1.760.328.860)	2.514.755.514	(1.760.328.860)
- Tổng công ty Cơ Điện Xây dựng-CTCP	1.532.000.986	(1.348.512.465)	2.846.539.907	(1.348.512.465)
- Các khách hàng khác	1.308.787.541	(1.308.787.541)	1.308.787.541	(1.308.787.541)
b, Trả trước cho người bán	29.745.612.135	(29.077.418.767)	29.855.612.135	(29.187.418.767)
- Công ty CP Xây dựng 41	12.126.196.948	(12.126.196.948)	12.126.196.948	(12.126.196.948)
- Công ty CP CAVICO XD Cầu Hầm	3.475.926.384	(3.475.926.384)	3.475.926.384	(3.475.926.384)
- Công ty TNHH Xây dựng 19-5	3.220.247.272	(3.220.247.272)	3.220.247.272	(3.220.247.272)
- Cty TNHH MTV Phương Bảo Tú	6.798.659.941	(6.130.466.573)	6.798.659.941	(6.130.466.573)
- Các khách hàng khác	4.124.581.590	(4.124.581.590)	4.234.581.590	(4.234.581.590)
c, Phải thu khác	20.255.632.878	(20.255.632.878)	20.255.632.878	(20.255.632.878)
- Ông Hoàng Thanh Lâm	8.975.334.703	(8.975.334.703)	8.975.334.703	(8.975.334.703)
- Ông Võ Duy Minh	11.280.298.175	(11.280.298.175)	11.280.298.175	(11.280.298.175)
d, Tạm ứng	9.574.438.352	(9.574.438.352)	9.574.438.352	(9.574.438.352)
- Ông Hoàng Thanh Lâm	2.429.890.413	(2.429.890.413)	2.429.890.413	(2.429.890.413)
- Ông Phạm Hữu Nam	2.475.456.702	(2.475.456.702)	2.475.456.702	(2.475.456.702)
- Tổ khoan Hà Hải Anh	1.231.108.529	(1.231.108.529)	1.231.108.529	(1.231.108.529)
- Ông Lê Trung Kiên	1.515.608.413	(1.515.608.413)	1.515.608.413	(1.515.608.413)
- Các khách hàng khác	1.922.374.295	(1.922.374.295)	1.922.374.295	(1.922.374.295)
Cộng	68.893.136.192	(67.287.027.649)	70.317.675.113	(67.397.027.649)

8. Hàng tồn kho	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.177.951.615	(931.893.295)	1.260.462.673	(1.004.118.695)
- Chi phí SXKD dở dang (*)	9.241.077.441	-	10.844.961.524	-
Cộng	10.419.029.056	(931.893.295)	12.105.424.197	(1.004.118.695)

(*) Trong đó, số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty con - Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B của dự án khu nhà ở tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31/3/2026 là 9.241.077.441 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 9.241.077.441 đồng).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	66.565.632.593	10.106.110.405	354.502.453	60.000.000	77.086.245.451
Số tăng trong kỳ	33.780.000	-	-	-	33.780.000
- Mua trong năm	33.780.000	-	-	-	33.780.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66.599.412.593	10.106.110.405	354.502.453	60.000.000	77.120.025.451
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32.636.849.363	9.560.870.676	354.502.453	60.000.000	42.612.222.492
Số tăng trong kỳ	397.814.830	28.203.780	-	-	426.018.610
- Khấu hao trong kỳ	397.814.830	28.203.780	-	-	426.018.610
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.034.664.193	9.589.074.456	354.502.453	60.000.000	43.038.241.102
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	33.928.783.230	545.239.729	-	-	34.474.022.959
Tại ngày cuối kỳ	33.564.748.400	517.035.949	-	-	34.081.784.349

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là 20.945.408.868 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 20.945.408.868 đồng).

Danh sách TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% trở lên:

	Nguyên giá	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
- Văn phòng làm việc 205A Nguyễn Xi	39.147.505.401	16.439.690.535	22.707.814.866
- Hệ thống máy lạnh VP làm việc 205A Nguyễn Xi	5.046.244.452	5.046.244.452	-
- Diện tích tầng hầm chung cư Cao ốc TL4	15.809.915.475	5.091.044.306	10.718.871.169
Cộng	60.003.665.328	26.576.979.293	33.426.686.035

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Số dư cuối kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 131.063.400.000 đồng, được Tổng Công ty nhận giao đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	249.481.078.202	-	-	249.481.078.202
- Giá trị quyền sử dụng đất	108.000.000.000	-	-	108.000.000.000
- Nhà và tài sản trên đất	141.481.078.202	-	-	141.481.078.202
Giá trị hao mòn lũy kế	35.718.340.408	1.521.356.739	-	37.239.697.147
- Giá trị quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà và tài sản trên đất	35.718.340.408	1.521.356.739	-	37.239.697.147
Giá trị còn lại	213.762.737.794	(1.521.356.739)	-	212.241.381.055
- Giá trị quyền sử dụng đất	108.000.000.000	-	-	108.000.000.000
- Nhà và tài sản trên đất	105.762.737.794	(1.521.356.739)	-	104.241.381.055

Bất động sản đầu tư bao gồm: Tòa nhà Văn phòng cho thuê tại số 102 Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa nhà Văn phòng cho thuê tại số 286-288 Nguyễn Xí, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/3/2026. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không thấp hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

Danh sách BĐS đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% trở lên:

Chỉ tiêu	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Tòa nhà 102 Nguyễn Xí	102.313.162.153	21.603.595.733	80.709.566.420
- Tòa nhà 286-288 Nguyễn Xí	147.167.916.049	15.636.101.414	131.531.814.635
Cộng	249.481.078.202	37.239.697.147	212.241.381.055

12. Chi phí xây dựng dở dang dài hạn

	31/3/2026	01/01/2026
- Dự án khu nhà ở tại số 34 Đường Thủy lợi, Phường Phước Long, TP.Hồ Chí Minh	21.776.148.946	21.776.148.946
- Chi phí dự án cao ốc 414	469.550.077	469.550.077
Cộng	22.245.699.023	22.245.699.023

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	31/3/2026 Dự phòng	Giá gốc	01/01/2026 Dự phòng
a, Ngắn hạn	-	-	-	-
b, Dài hạn	43.651.107.500	(33.097.829.909)	43.651.107.500	(33.002.303.342)
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (17%)	43.651.107.500	(33.097.829.909)	43.651.107.500	(33.002.303.342)
Cộng	43.651.107.500	(33.097.829.909)	43.651.107.500	(33.002.303.342)

- Tại ngày 31/3/2026 và ngày 01/01/2026, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- Tại ngày 31/3/2026, Tổng Công ty đang nắm giữ 4.338.200 cổ phiếu của Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, chiếm tỷ lệ 17% vốn thực góp.

14. Chi phí chờ phân bổ		31/3/2026		01/01/2026	
a) Ngắn hạn		117.798.837		242.954.342	
- Máy lạnh		17.261.364		24.659.091	
- Thuê mặt bằng để xe		6.722.273		26.889.092	
- Bảo hiểm cháy nổ các tòa nhà		15.776.994		29.452.035	
- Cải tạo, sửa chữa, bảo trì thiết bị tòa nhà		66.707.739		150.623.657	
- Công ty CP ĐT BĐS 414		11.330.467		11.330.467	
b) Dài hạn		5.757.369.092		5.786.474.360	
- Máy lạnh		49.787.538		17.772.727	
- Máy vi tính		24.886.110		27.294.444	
- Phần mềm kế toán		44.964.992		52.459.160	
- Cải tạo, sửa chữa, bảo trì thiết bị tòa nhà		276.621.181		328.683.007	
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B		5.361.109.271		5.360.265.022	
Cộng		5.875.167.929		6.029.428.702	
15. Phải trả người bán ngắn hạn		31/3/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn		54.893.117.227	54.893.117.227	57.559.554.301	57.559.554.301
- Các đối tượng khác		54.893.117.227	54.893.117.227	57.559.554.301	57.559.554.301
Cộng		54.893.117.227	54.893.117.227	57.559.554.301	57.559.554.301
16. Người mua trả tiền trước		31/3/2026		01/01/2026	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		486.369.943		662.700.242	
- Các đối tượng khác		486.369.943		662.700.242	
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		-		-	
Cộng		486.369.943		662.700.242	
17. Thuế và các khoản phải nộp NN		01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/3/2026
a) Phải nộp		577.319.387	980.842.892	522.100.492	1.036.061.787
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		399.353.571	489.113.840	399.353.571	489.113.840
- Thuế thu nhập cá nhân		33.099.876	89.647.045	122.746.921	-
- Thuế tài nguyên		142.865.940	-	-	142.865.940
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	402.082.007	-	402.082.007
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.000.000	-	-	2.000.000
Cộng		577.319.387	980.842.892	522.100.492	1.036.061.787
b) Phải thu		2.363.642.972	439.715.366	1.653.029.485	3.576.957.091
- Thuế giá trị gia tăng		1.897.125.566	-	1.615.167.570	3.512.293.136
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.310.869	-	-	7.310.869
- Thuế thu nhập cá nhân		-	-	37.861.915	37.861.915
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		439.715.366	439.715.366	-	-
- Thuế khác		19.491.171	-	-	19.491.171
Cộng		2.363.642.972	439.715.366	1.653.029.485	3.576.957.091
18. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/3/2026		01/01/2026	
a) Ngắn hạn		9.834.192.451		6.743.672.991	
- Chi phí lãi vay		561.850.712		561.850.712	
- Chi phí các công trình và chi phí khác		9.272.341.739		6.181.822.279	
Cộng		9.834.192.451		6.743.672.991	

19. Phải trả khác	31/3/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	27.701.236.611	28.341.336.239
- Kinh phí công đoàn	1.395.235.818	1.387.700.443
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	164.553.008	164.553.008
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.141.447.785	26.789.082.788
+ Nhận ký quỹ, ký cược	370.000.000	356.000.000
+ Phải trả các Hợp đồng giao khoán	1.303.125.600	1.303.125.600
+ Phải trả cho Công ty CPĐT XD Việt Phú An	4.580.156.861	4.580.156.861
+ Phải trả cho Công ty CP Tập đoàn Đất xanh	10.538.829.000	10.538.829.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.349.336.324	10.010.971.327
	31/3/2026	01/01/2026
b) Dài hạn	230.601.129.621	230.142.492.899
- Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước (*)	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	8.042.680.700	7.584.043.978
- Công ty CP Tập đoàn Đất xanh (**)	91.495.048.921	91.495.048.921
Cộng	258.302.366.232	258.483.829.138

(*) Tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước tương ứng của Khu đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh đang được Tổng Công ty tạm ghi nhận theo quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và sẽ được tính toán lại nếu được giao đất chính thức của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện Dự án phát triển khu nhà ở do Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4-CTCP làm chủ đầu tư.

Hiện tại, Tổng Công ty vẫn thuê và trả tiền thuê đất hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 3240/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 21/5/2014 được ký giữa Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty để sử dụng làm kho, xưởng sản xuất cho đến khi bàn giao đất để thực hiện dự án nhà ở.

(**) Phải trả Công ty cổ phần Tập đoàn Đất xanh là khoản tiền đặt cọc và tiền chi phí chung đang chờ xử lý theo hợp đồng hợp tác đầu tư dự án (đến thời điểm hiện nay hợp đồng này đã hết hạn) giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng địa ốc Đất Xanh (nay là Công ty cổ phần Tập đoàn Đất xanh) để đầu tư, thực hiện Dự án Khu nhà ở tại Phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(2.740.000.000)	(6.750.000.000)	23.849.275.779	7.363.054.057	181.805.709.836
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	1.126.693.315	(94.133.404)	1.032.559.911
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	117.941.252	-	117.941.252
Số dư cuối năm trước	160.083.380.000	(2.740.000.000)	(6.750.000.000)	24.858.027.842	7.268.920.653	182.720.328.495
Lãi/ Lỗ trong kỳ	-	-	-	1.949.124.515	(35.216.809)	1.913.907.706
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	160.083.380.000	(2.740.000.000)	(6.750.000.000)	26.807.152.357	7.233.703.844	184.634.236.201

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/3/2026	01/01/2026
- Vốn góp của cổ đông	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	160.083.380.000	160.083.380.000

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này

Kỳ trước

160.083.380.000

160.083.380.000

-

-

160.083.380.000

160.083.380.000

-

-

d) Cổ phiếu

31/3/2026

01/01/2026

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

16.008.338

16.008.338

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

16.008.338

16.008.338

- *Cổ phiếu phổ thông*

16.008.338

16.008.338

Số lượng cổ phiếu được mua lại

675.000

675.000

- *Cổ phiếu phổ thông*

675.000

675.000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

15.333.338

15.333.338

- *Cổ phiếu phổ thông*

15.333.338

15.333.338

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31/3/2026

01/01/2026

a) Ngoại tệ các loại

- USD

6,18

12,78

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 1 - 2026	Q1 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.160.674.784	11.312.767.127	12.160.674.784	11.312.767.127
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.912.209.259	-	5.912.209.259	-
Cộng	18.072.884.043	11.312.767.127	18.072.884.043	11.312.767.127
2. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	8.063.650.785	6.853.168.292	8.063.650.785	6.853.168.292
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.513.397.324	-	5.513.397.324	-
	(72.225.400)	-	(72.225.400)	-
Cộng	13.504.822.709	6.853.168.292	13.504.822.709	6.853.168.292
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025	Năm 2026	Năm 2025
	86.852.674	(7.006.057)	86.852.674	(7.006.057)
Cộng	86.852.674	(7.006.057)	86.852.674	(7.006.057)
4. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025	Năm 2026	Năm 2025
	-	2.804.077	-	2.804.077
- Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	353.826.567	-	353.826.567	-
Cộng	353.826.567	2.804.077	353.826.567	2.804.077
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Chi phí nhân viên quản lý	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025	Năm 2026	Năm 2025
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	822.805.048	989.005.016	822.805.048	989.005.016
- Thuế đất, tiền thuê đất	(110.000.000)	-	(110.000.000)	-
- Chi phí khác	714.281.055	721.802.253	714.281.055	721.802.253
	345.594.127	523.939.885	345.594.127	523.939.885
Cộng	1.772.680.230	2.234.747.154	1.772.680.230	2.234.747.154

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025	Năm 2026	Năm 2025
6. Thu nhập khác				
- Thu nhập từ khách hàng vi phạm hợp đồng	108.200.000	-	108.200.000	-
- Thu nhập khác	232.558.560	62.297.293	232.558.560	62.297.293
Cộng	340.758.560	62.297.293	340.758.560	62.297.293
7. Chi phí khác				
- Chi phí khác	458.813.379	270.000.000	458.813.379	270.000.000
Cộng	458.813.379	270.000.000	458.813.379	270.000.000
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	489.113.840	470.476.828	489.113.840	470.476.828
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.949.124.515	1.573.634.208	1.949.124.515	1.573.634.208
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	127	103	127	103
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	127	103	127	103

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/3/2026	31/3/2025
- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	274.139.533	7.315.912
- Chi phí nhân công	1.728.175.347	1.997.435.428
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.947.375.349	1.979.984.786
- Chi phí dự phòng	(182.225.400)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.971.733.615	4.075.012.819
- Chi phí khác bằng tiền	1.282.504.121	1.028.166.501
Cộng	13.021.702.565	9.087.915.446

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/03/2026 là 561.850.712 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 561.850.712 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 31/3/2026 là 2.419.527.964 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 2.419.527.964 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty cổ phần Đầu tư Song Mộc	Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt
- Công ty cổ phần Somo Gold	Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: đồng

Bán hàng	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Công ty cổ phần Đầu tư Song Mộc	48.276.720	48.396.742
- Công ty cổ phần Somo Gold	87.029.766	88.897.637

Mua hàng	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Công ty cổ phần Somo Gold	229.854.596	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Đơn vị tính: đồng

Trả trước cho người bán	31/3/2026	01/01/2026
- Công ty cổ phần Đầu tư Song Mộc	16.372.680	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2025 của Tổng Công ty kết thúc ngày 31/3/2025; Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Lê Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thúy Ngọc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Xuân Hòa